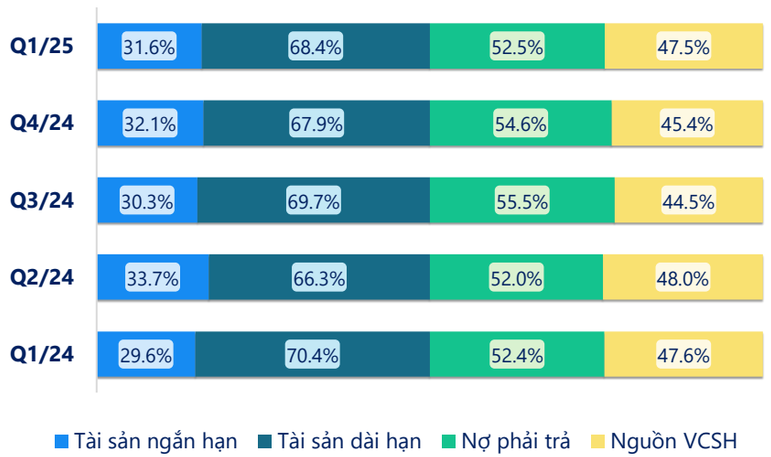
FireAnt

CTCP ICD Tân Cảng Sóng Thần (UPCOM: IST)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	39,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	40,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	23,082
SL cổ phiếu LH	15,008,492
KLGD BQ 20 phiên (CP)	550
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	591
P/E	8.8
EPS	4,461

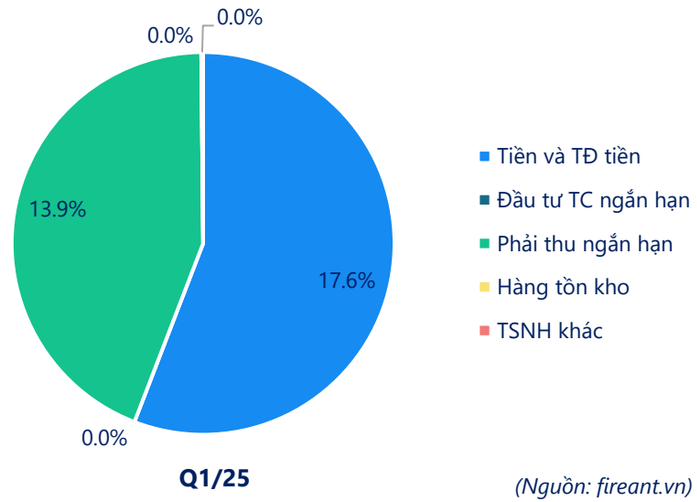
	YTD	1T	3T	6T
IST	8.5%	6.5%	9.1%	15.9%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



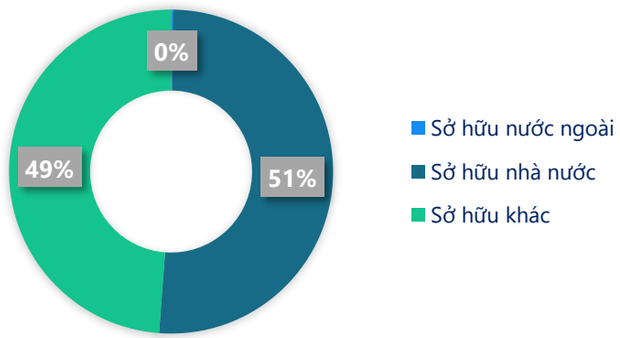
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



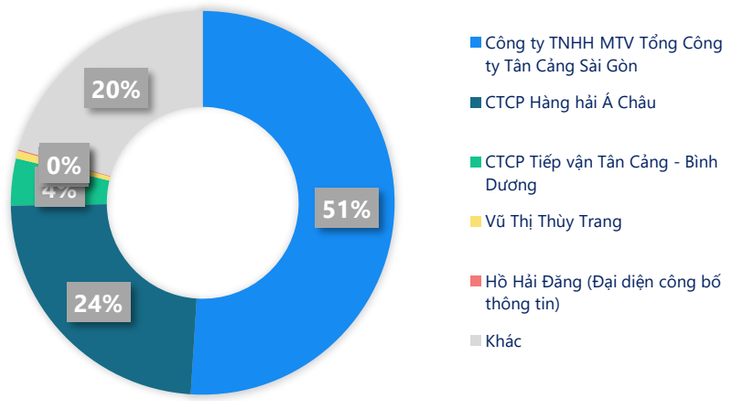
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



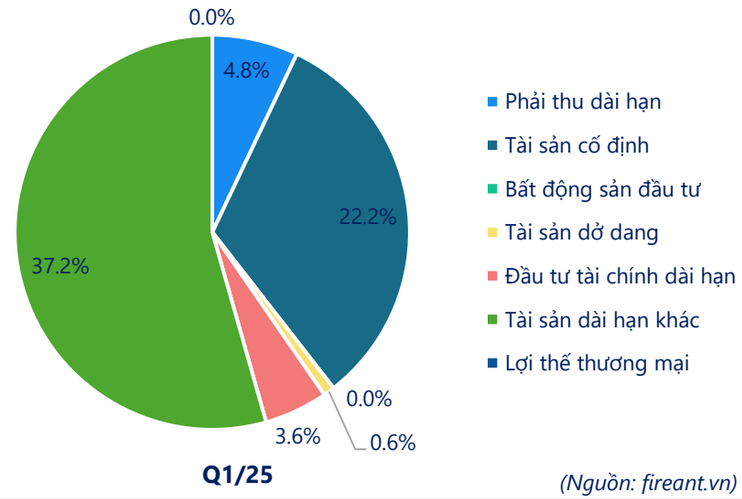
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

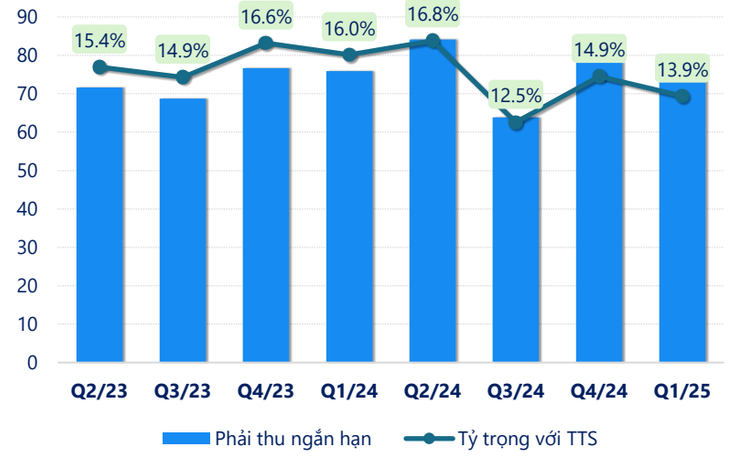
CTCP ICD Tân Cảng Sóng Thần (UPCOM: IST)

Tiền và tương đương tiền



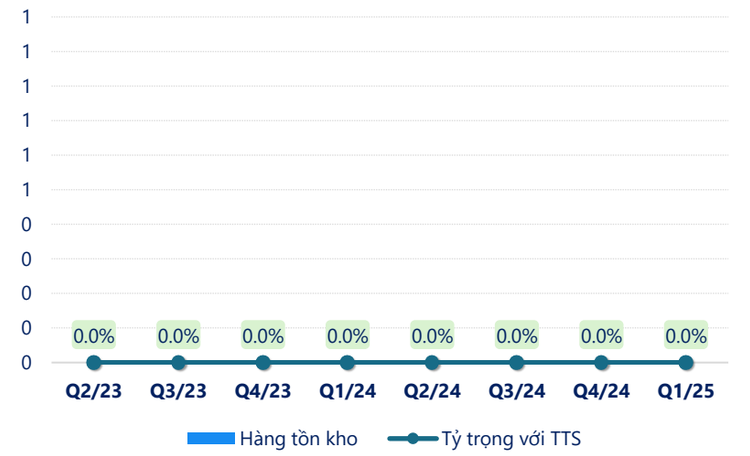
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



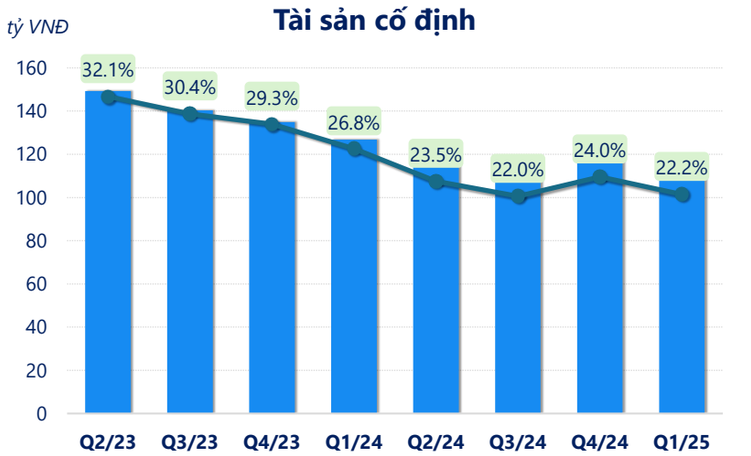
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



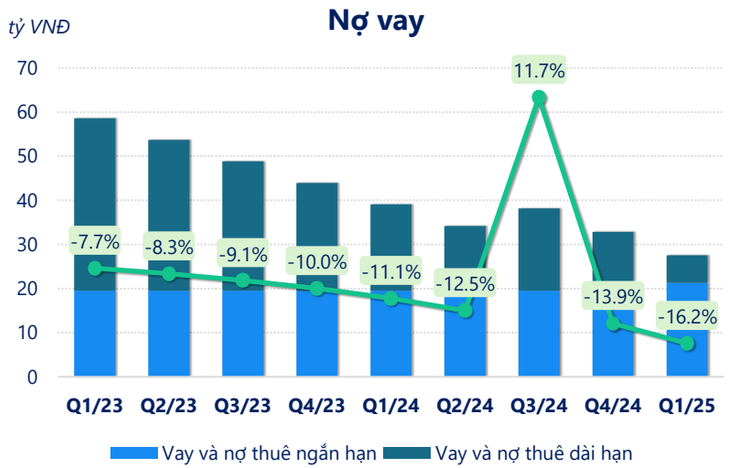
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



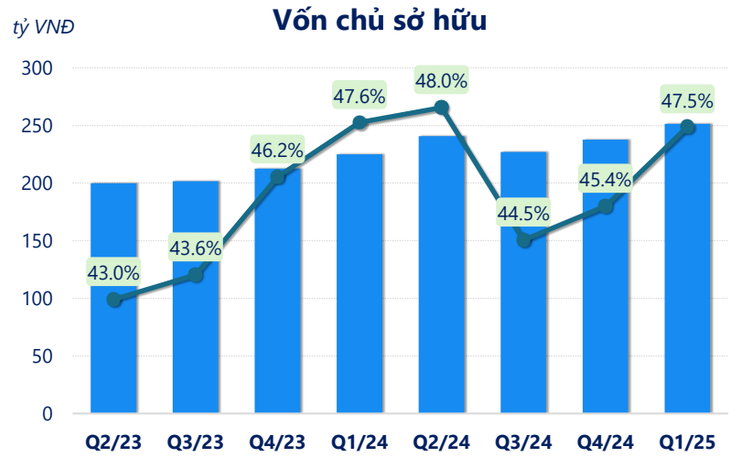
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

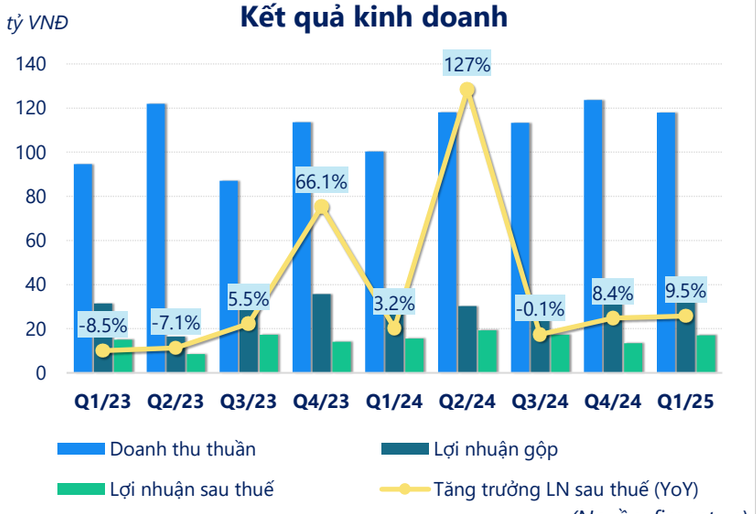


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

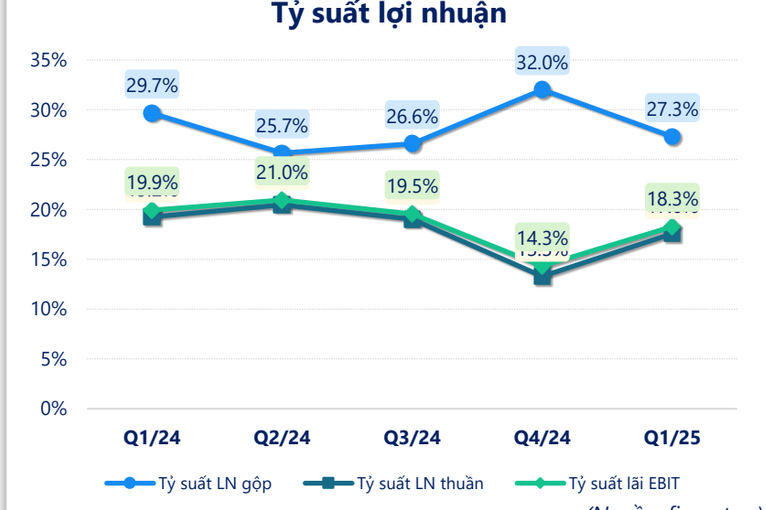
CTCP ICD Tân Cảng Sóng Thần (UPCOM: IST)

Kết quả kinh doanh



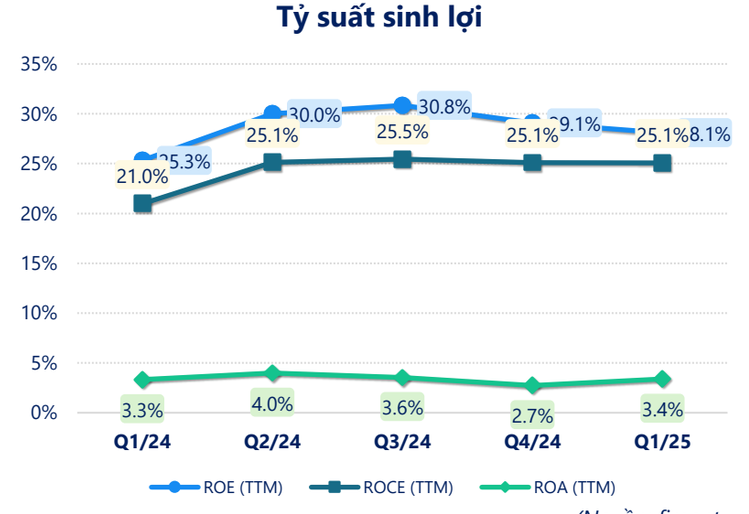
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



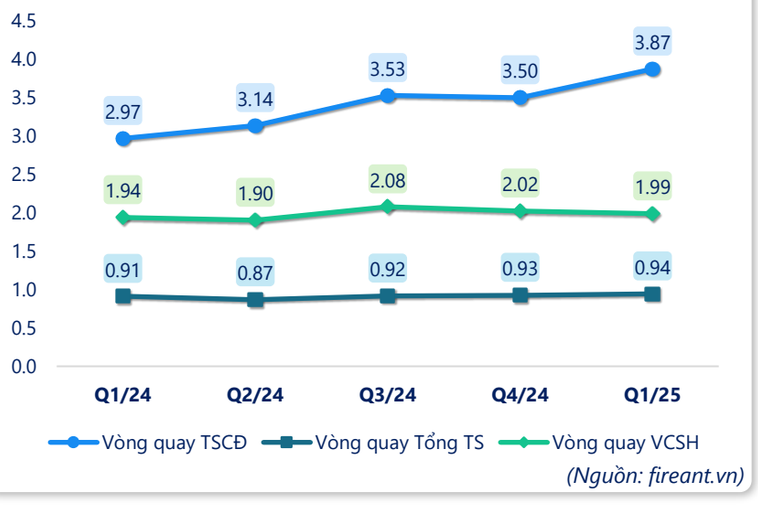
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



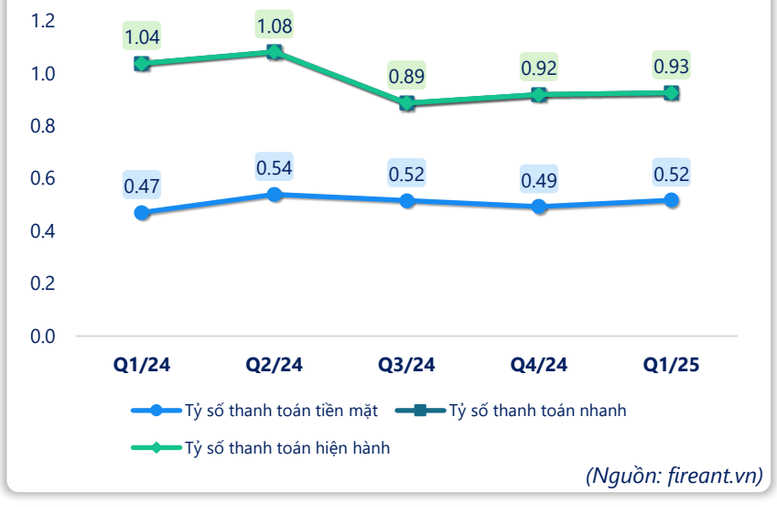
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



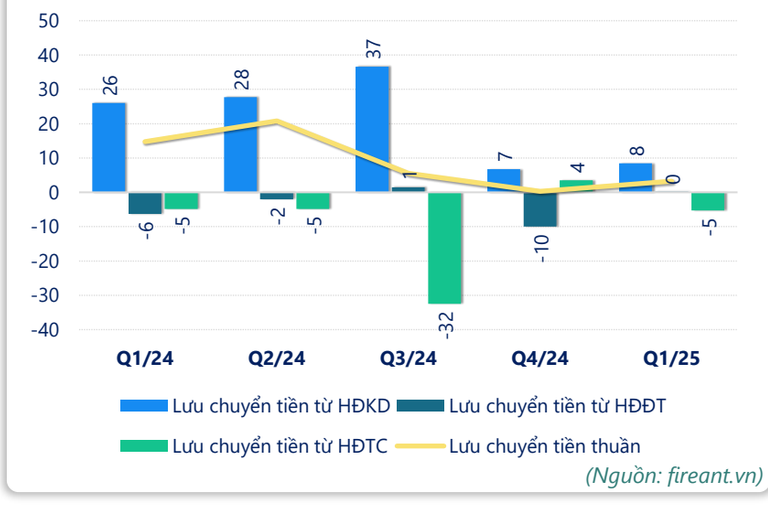
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP ICD Tân Cảng Sóng Thần (UPCOM: IST)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**530**	**524**	**1.1%**
Tài sản ngắn hạn	167	168	-0.6%
Tiền và tương đương tiền	93.3	90.1	3.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	73.5	78.1	-5.8%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0.26	0	
Tài sản dài hạn	**363**	**356**	**2.0%**
Phải thu dài hạn	25.6	25.6	-0.3%
Tài sản cố định	118	126	-6.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.36	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	18.8	18.8	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**197**	**186**	**6.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	278	286	-2.8%
Nợ ngắn hạn	**180**	**183**	**-1.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	21.3	21.3	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	51.0	57.0	-10.5%
Nợ dài hạn	97.8	103	-5.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	6.23	11.6	-46.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**251**	**237**	**5.9%**
Vốn chủ sở hữu	**251**	**237**	**5.9%**
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	100	118	113	124	118
Giá vốn hàng bán	70.6	87.8	83.1	84.1	85.8
Lợi nhuận gộp	29.8	30.3	30.1	39.6	32.2
Doanh thu HĐTC	0.16	0.81	3.01	0.43	0.39
Chi phí TC	0.64	0.64	0.57	0.54	0.41
Chi phí lãi vay	0.64	0.64	0.55	0.54	0.41
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.67	0.19	0.88	1.71	0.67
Chi phí QLDN	9.31	6.12	10.1	21.3	10.8
LN thuần từ HĐKD	19.3	24.2	21.5	16.4	20.7
Lợi nhuận khác	0.03	-0.06	0.05	0.75	0.43
LN trước thuế	19.3	24.1	21.6	17.2	21.2
Lợi nhuận sau thuế	15.5	19.3	17.3	13.5	16.9
LNST của CĐ cty mẹ	15.5	19.3	17.3	13.5	16.9

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	26.0	27.7	36.6	6.75	8.42
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.32	-2.05	1.49	-10.00	0.15
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.88	-4.88	-32.5	3.54	-5.32
Tiền đầu kỳ	48.7	63.5	84.2	89.8	90.1
Lưu chuyển tiền thuần	**14.8**	**20.8**	**5.55**	**0.29**	**3.25**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	-0.01	0.01	0
Tiền cuối kỳ	63.5	84.2	89.8	90.1	93.3

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic